**Phụ lục II**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ,**

**TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **Tên thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích** | **Số, ký hiệu Quyết định công bố TTHC** |
| --- | --- | --- |
| **I.1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc** |
| **I.1.Cấp tỉnh** |
| 01 | Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 | Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 20/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | [Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/Cong-nhan-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-bao-dan-toc-t.aspx) | Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh  |
| 03 | [Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/%C4%90ua-ra-khoi-danh-sach-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-b.aspx) |
| **I.2. Cấp huyện** |
| 01 | Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 | Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 20/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | [Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/Cong-nhan-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-bao-dan-toc-t.aspx) | Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh  |
| 03 | [Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/%C4%90ua-ra-khoi-danh-sach-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-b.aspx) |
| **I.3. Cấp xã** |
| 01 | Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 | Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 20/2/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | [Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/Cong-nhan-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-bao-dan-toc-t.aspx) | Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | [Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số](http://bdt.gialai.gov.vn/chuyen-muc/Bo-Thu-tuc-hanh-chinh/%C4%90ua-ra-khoi-danh-sach-nguoi-co-uy-tin-trong-%C4%91ong-b.aspx) |
| **II.1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo** |
| **II.1. Cấp tỉnh** |
| 01 | Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia | Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên | Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông | Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 04 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 05 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 06 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| **II.2. Cấp huyện** |
| 01 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS | Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường trường tiểu học, trường trung học cơ sở | Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 04 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| **II.3. Cấp xã** |
| 01 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| **III. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải** |
| **III.1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan đăng kiểm** |
| 01 | Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới | Quyết định số 626 /QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ |
| 03 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ  |
| 04 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo |
| 05 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng.  | Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| **IV. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
| **IV.1. Cấp tỉnh** |
| 01 | Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm | Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 04 | Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm |
| 05 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 06 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 07 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 08 | Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật |
| 09 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 10 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề thú y)  | Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y |
| 12 | Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) |
| **V. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp** |
| **V.1. Cấp tỉnh** |
| 01 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi  | Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Công chứng Hợp đồng ủy quyền | Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn |
| 04 | Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng |
| 05 | Công chứng di chúc |
| 06 | Nhận lưu giữ di chúc |
| 07 | Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản |
| 08 | Công chứng văn bản khai nhận di sản |
| 09 | Công chứng văn bản từ chối nhận di sản |
| 10 | Cấp bản sao văn bản công chứng |
| 11 | Công chứng bản dịch |
| 12 | Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 13 | Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản |
| **V.2. Cấp huyện** |
| 01 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |
| 03 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 04 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài |
| **V.3. Cấp xã** |
| 01 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Đăng ký kết hôn | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 03 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 04 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 05 | Đăng ký khai sinh lưu động |
| 06 | Đăng ký kết hôn lưu động |
| 07 | Đăng ký khai tử lưu động |
| 08 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| 09 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới |
| 10 | Đăng ký lại kết hôn |
| 11 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 12 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 13 | Thủ tục đăng ký khai tử và xóa đăng ký thường trú đối với người chết có đăng ký thường trú tại tỉnh Gia Lai |
| **VI. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội** |
| **VI.1. Cấp tỉnh** |
| 01 | Thủ tục thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng | Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm |
| 03 | Thủ tục giải quyết hỗ trợ học nghề |
| 04 | Thủ tục chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) |
| 05 | Thủ tục chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) |
| 06 | Thủ tục chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 07 | Thủ tục tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 08 | Thủ tục tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 09 | giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 10 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 11 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh |
| 12 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh |
| 13 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện |
| 14 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có oàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh |
| 15 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 16 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện |
| 17 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện |
| 18 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động | Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 19 | Thủ tục “Thủ tục nghỉ chịu tang của học viên tại trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội” | Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 20 | Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em | Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 21 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập |
| **VII. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế** |
| 01 | Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I. | Quyết định số 545 ngày 16/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 02 | Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục số II |
| 03 | Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam |
| 04 | Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi. |
| 05 | Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người đủ 18 tuổi trở lên. | Quyết định số 1142 ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 06 | Đề nghị được thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính đối với người chưa đủ 16 tuổi. |
| 07 | Khám giám định tổng hợp |
| 08 | Khám giám định bệnh nghề nghiệp tái phảt |
| 09 | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động |
| 10 | Khám giám định hưởng bảo hiểm xã hội 1 lần | Quyết định số 1142 ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 11 | Khám giám định thực hiện chế độ tử tuất |
| 12 | Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động |
| 13 | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp |
| 14 | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động |
| 15 | Khám GĐYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm CĐHH |
| 16 | Khám GĐYK lần đầu đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm CĐHH |
| 17 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác địnhmức độ khuyết tật không đưa ra kết luận về mức độ khuyết tật |
| 18 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của hội đồng xác định mức độ khuyết tật |
| 19 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của hội đồng xác định mức độ khuyết tật  |
| 20 | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan không chính xác |
| 21 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tât đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa đã ban hành biên bản khám giám định |
| 22 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tât đối với trường hợp người đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa đã ban hành biên bản khám giám định | Quyết định số 1142 ngày 14/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 23 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh |
| 24 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh |
| 25 | Khám giám định thương tật lần đầu do trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoăc Trung tâm giám định Y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện |
| 26 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát (thương binh) |
| 27 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót (thương binh) |
| 28 | Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương (thương binh) |
| 29 | Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời ( thương binh) |
| 30 | Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai  |